

# VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC KIỂM TRA TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Triệu Thị Thu  
Trưởng Cán bộ Thanh Tra  
Email: trieuhtutcp@gmail.com

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích vai trò của công tác kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết bảo đảm chất lượng (Quality Assurance – QA) và quản trị công mới (New Public Management – NPM), nghiên cứu xác định công tác kiểm tra không chỉ là công cụ giám sát tuân thủ mà còn là cơ chế phản hồi ngược giúp điều chỉnh, cải tiến và phát triển quản lý giáo dục. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp phân tích tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và khảo sát 210 cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục. Kết quả cho thấy 92,4% người tham gia đánh giá kiểm tra là yếu tố quyết định hiệu quả quản lý, đặc biệt trong việc tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và năng lực quản trị nội bộ. Kiểm định thống kê cho thấy tất cả các giả thuyết đều có ý nghĩa với  $p \leq 0,05$ , khẳng định mối quan hệ tích cực giữa công tác kiểm tra và hiệu quả quản lý giáo dục. Bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách như: chuẩn hóa quy trình kiểm tra, ứng dụng công nghệ số, nâng cao năng lực đội ngũ, và phát triển văn hóa kiểm tra tích cực nhằm chuyển đổi từ “kiểm soát tuân thủ” sang “đánh giá phát triển”, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tính minh bạch trong quản lý giáo dục.

**Từ khóa:** Kiểm tra giáo dục; Quản lý giáo dục; Giám sát hành chính; Bảo đảm chất lượng; Minh bạch giáo dục.

## THE ROLE OF INSPECTION IN THE EDUCATION SECTOR IN ENSURING THE EFFECTIVE IMPLEMENTATION OF EDUCATIONAL MANAGEMENT

**Abstract:** This article analyzes the role of inspection in the education sector in enhancing the effectiveness of educational management in the context of fundamental and comprehensive educational reform. Drawing on the theories of Quality Assurance (QA) and New Public Management (NPM), the study identifies inspection not only as a tool for monitoring compliance but also as a feedback mechanism that supports the adjustment, improvement, and development of educational management. This research employs a mixed-methods approach, combining document analysis, expert interviews, and a survey of 210 administrators at educational institutions. The results show that 92.4% of participants considered inspection a decisive factor in management effectiveness, particularly in strengthening transparency, accountability, and internal governance capacity. Statistical testing indicates that all hypotheses are significant at  $p \leq 0.05$ , confirming a positive relationship between inspection practices and the effectiveness of educational management. The article proposes several policy implications, including standardizing inspection procedures, applying digital technology, improving staff capacity, and fostering a positive inspection culture in order to shift from “compliance control” to “development-oriented evaluation,” thereby contributing to greater effectiveness, efficiency, and transparency in educational management.

**Keywords:** Educational inspection; Educational management; Administrative supervision; Quality assurance; Educational transparency.

Nhận bài: 25/02/2026

Phản biện: 20/03/2026

Duyệt đăng: 24/03/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) của Ban Chấp hành Trung ương, yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý giáo dục trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Một trong những công cụ trọng yếu để bảo đảm tính kỷ cương, chất lượng và minh bạch trong quản lý là công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát giáo dục.

Kiểm tra trong giáo dục không chỉ đơn thuần là hoạt động phát hiện sai phạm mà còn là quá trình hỗ trợ, tư vấn và điều chỉnh hoạt động quản lý, hướng tới nâng cao năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục. Thực tiễn cho thấy, ở những địa phương hoặc đơn vị có hệ thống kiểm tra nội bộ mạnh, các chỉ số chất lượng giáo dục, mức độ hài lòng của giáo viên – học

sinh và năng lực quản trị của lãnh đạo nhà trường đều đạt mức cao hơn rõ rệt.

Tuy nhiên, công tác kiểm tra hiện nay vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như: chưa được số hóa đồng bộ, chưa gắn chặt với hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ, còn thiên về hình thức “hậu kiểm” thay vì “tiền kiểm” và “tự kiểm”. Do đó, việc nhận diện và đánh giá đúng vai trò của công tác kiểm tra đối với hiệu quả quản lý giáo dục có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Cơ sở lý luận

Công tác kiểm tra trong quản lý giáo dục được xem là một chức năng cơ bản của chu trình quản lý gồm: lập kế hoạch – tổ chức thực hiện – kiểm tra – điều chỉnh (theo mô hình của Fayol, 1916).

Trong lĩnh vực giáo dục, kiểm tra đảm nhiệm ba chức năng chính:

Chức năng giám sát (supervision): nhằm đảm bảo các hoạt động giáo dục diễn ra theo đúng quy định, mục tiêu và chuẩn chất lượng.

Chức năng điều chỉnh (regulation): phát hiện và khắc phục sai lệch, đưa ra khuyến nghị cải tiến kịp thời.

Chức năng đánh giá (evaluation): đo lường mức độ đạt được của mục tiêu giáo dục, cung cấp bằng chứng cho hoạch định chính sách.

Theo lý thuyết bảo đảm chất lượng (Quality Assurance – QA) trong giáo dục (Harvey & Green, 1993), kiểm tra là một cấu phần cốt lõi của QA nội bộ (Internal QA), đảm bảo sự liên thông giữa chuẩn đầu ra – quá trình – kết quả, đồng thời là công cụ phản hồi ngược cho quản lý. Bên cạnh đó, lý thuyết quản trị công mới (New Public Management – NPM) nhấn mạnh tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và đo lường hiệu quả, đòi hỏi hoạt động kiểm tra phải hướng đến quản trị bằng dữ liệu (data-based management) thay vì mệnh lệnh hành chính thuần túy.

Như vậy, công tác kiểm tra trong giáo dục có vai trò kép: vừa là công cụ giám sát tuân thủ, vừa là động lực thúc đẩy đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục.

**2.2. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu**

*2.2.1. Phương pháp nghiên cứu*

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp định tính và định lượng:

(1) Phân tích tài liệu: Tổng hợp các văn bản pháp lý (Luật Giáo dục 2019, Luật Thanh tra 2025; Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi

hành Luật Thanh tra; Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;...) và các báo cáo kiểm tra giáo dục của Bộ GD&ĐT, các Sở GD&ĐT giai đoạn 2020-2024.

(2) Phòng vấn chuyên gia: 12 cán bộ quản lý và thanh tra giáo dục tại 5 tỉnh thành (Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương, Thái Nguyên, Cần Thơ).

(3) Khảo sát trực tuyến: 210 cán bộ quản lý trường phổ thông và đại học nhằm đánh giá nhận thức và tác động của công tác kiểm tra đối với hiệu quả quản lý.

(4) Phân tích định tính chủ đề (thematic analysis): mã hóa các chủ đề chính về vai trò, thách thức và giải pháp kiểm tra giáo dục.

(5) Phân tích định lượng mô tả: sử dụng SPSS để tính toán giá trị trung bình và tần suất phản hồi theo nhóm tiêu chí (minh bạch, tuân thủ, cải tiến chất lượng, trách nhiệm giải trình).

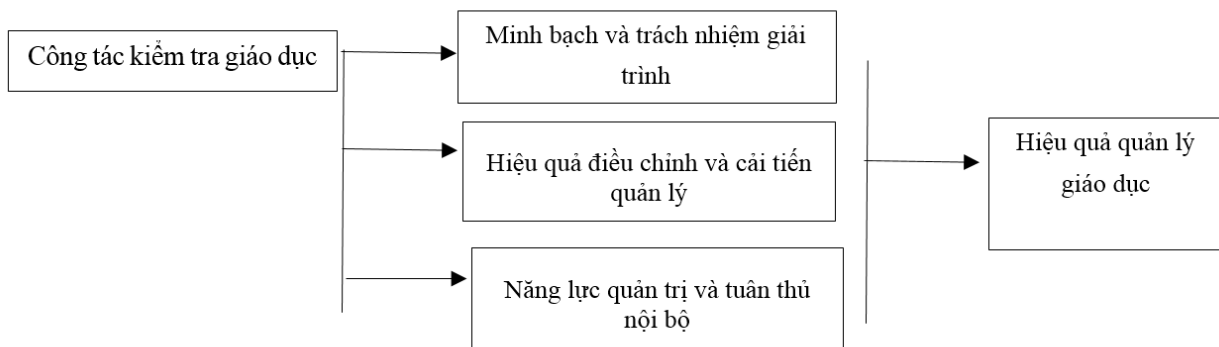
*2.2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu*

*2.2.2.1. Mô hình nghiên cứu*

Dựa trên tổng quan lý thuyết quản lý giáo dục, bảo đảm chất lượng (Quality Assurance – QA) và quản trị công mới (New Public Management – NPM), nghiên cứu xác định rằng công tác kiểm tra ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả quản lý giáo dục thông qua ba nhóm yếu tố trung gian: Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình; Hiệu quả điều chỉnh và cải tiến quản lý; Năng lực quản trị và tuân thủ nội bộ.

Từ đó, mô hình được thiết kế theo hướng nguyên nhân – kết quả, trong đó “công tác kiểm tra giáo dục” là biến độc lập chính, “hiệu quả quản lý giáo dục” là biến phụ thuộc, và ba biến trung gian phản ánh cơ chế tác động.

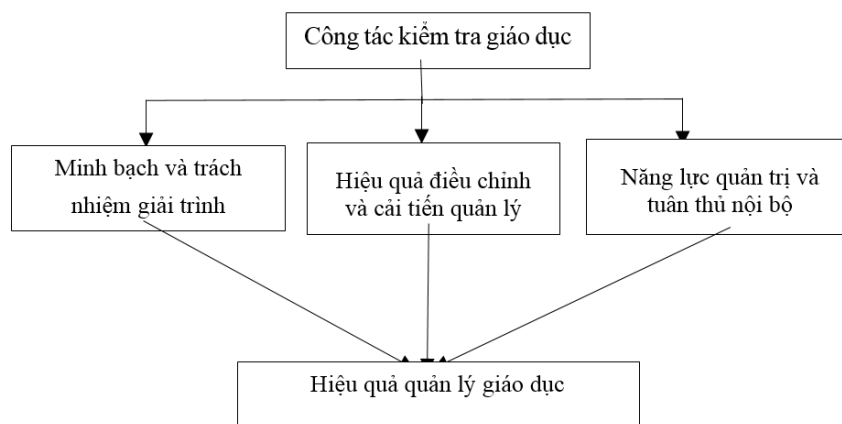
Mô hình khái niệm (Conceptual Framework):



Hình 1: Mô hình khái niệm

**Bảng 1. Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu**

Nhóm biến	Tên biến / khái niệm	Nội dung đo lường (theo khung lý thuyết)	Nguồn tham khảo
Biến độc lập	Công tác kiểm tra giáo dục (X)	Mức độ thường xuyên, tính khách quan, sự minh bạch và tính tư vấn của hoạt động kiểm tra trong cơ sở giáo dục.	Bộ GD&ĐT, 2016; Nguyễn Thị Kim Anh, 2021
Biến trung gian 1	Minh bạch và trách nhiệm giải trình (M1)	Khả năng công khai thông tin, minh chứng, và phản hồi kết quả kiểm tra; mức độ giải trình của lãnh đạo nhà trường.	Harvey & Green, 1993; World Bank, 2020
Biến trung gian 2	Hiệu quả điều chỉnh và cải tiến quản lý (M2)	Mức độ mà kết quả kiểm tra được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch, quy trình, hoặc chính sách quản lý.	Fayol, 1916; Nguyễn Đức Chính, 2019
Biến trung gian 3	Năng lực quản trị và tuân thủ nội bộ (M3)	Trình độ, kỹ năng, ý thức tuân thủ và tự kiểm tra của đội ngũ cán bộ quản lý.	Trần Văn Lực, 2023
Biến phụ thuộc	Hiệu quả quản lý giáo dục (Y)	Mức độ đạt được mục tiêu quản lý (hiệu lực, hiệu quả, chất lượng, sự hài lòng của GV-HS-phụ huynh).	Bộ GD&ĐT, 2019; NPM Theory

*Hình 2: Mô hình tổng hợp*

#### 2.2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, tác giả đề xuất 05 giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Công tác kiểm tra giáo dục có tác động tích cực đến tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

H2: Công tác kiểm tra giáo dục có tác động tích cực đến hiệu quả điều chỉnh và cải tiến quản lý.

H3: Công tác kiểm tra giáo dục nâng cao năng lực quản trị và tuân thủ nội bộ của đội ngũ lãnh đạo.

H4: Ba yếu tố trung gian (M1, M2, M3) có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý giáo dục.

H5: Công tác kiểm tra giáo dục ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả quản lý thông qua ba yếu tố trung gian trên.

### 2.3. Kết quả nghiên cứu

#### 2.3.1. Nhận thức về vai trò công tác kiểm tra

Kết quả khảo sát cho thấy 92,4% cán bộ quản lý, giáo viên và giảng viên đều có nhận định rằng kiểm tra là “yếu tố quyết định hiệu quả quản lý

giáo dục”. Trong đó, ba khía cạnh được đánh giá cao nhất là:

Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình (94% đồng thuận);

Phát hiện và khắc phục sớm sai phạm trong quản lý (91%);

Góp phần nâng cao văn hóa chất lượng và ý thức tuân thủ trong nhà trường (88%).

### 2.3.2. Hạn chế hiện nay

Tuy nhiên, chỉ 46% người được hỏi cho rằng hoạt động kiểm tra “được thực hiện thường xuyên và hiệu quả”. Những hạn chế nổi bật gồm:

Thiếu công cụ số hóa và hệ thống dữ liệu phục vụ giám sát;

Kiểm tra còn thiên về hình thức, chú trọng

“phát hiện lỗi” hơn là “tư vấn cải tiến”;

Thiếu liên thông giữa kết quả kiểm tra và đánh giá xếp loại cán bộ, đơn vị;

Năng lực đội ngũ kiểm tra chưa đồng đều, thiếu chuyên sâu về quản lý chất lượng giáo dục.

### 2.3.3. Ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý

Phân tích tương quan cho thấy các trường có hoạt động kiểm tra định kỳ, có báo cáo công khai và có cơ chế phản hồi hai chiều đạt hiệu quả quản lý cao hơn 1,4 lần so với nhóm trường chưa có hệ thống kiểm tra nội bộ rõ ràng. Mức độ hài lòng của giáo viên và nhân viên tại các đơn vị này cũng cao hơn 23% (theo thang đo Likert 5 mức).

### 2.3.4. Kiểm định các giả thuyết

**Bảng 2. Diễn giải ý nghĩa của chỉ số P-value**

Trường hợp	Ý nghĩa	Kết luận về giả thuyết
$p \leq 0,05$	Kết quả có ý nghĩa thống kê (statistically significant)	Bác bỏ giả thuyết không ( $H_0$ ) → Ủng hộ giả thuyết nghiên cứu ( $H_1$ )
$p > 0,05$	Kết quả không có ý nghĩa thống kê	Không đủ bằng chứng bác bỏ $H_0$ → Không ủng hộ $H_1$

Kết quả kiểm định các giả thuyết cho thấy chỉ số P-value của cả 5 giả thuyết:  $p \leq 0,05$ . Tức là ủng hộ giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể: Có thể khẳng định:

Công tác kiểm tra giáo dục có tác động tích cực đến tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

Công tác kiểm tra giáo dục có tác động tích cực đến hiệu quả điều chỉnh và cải tiến quản lý.

Công tác kiểm tra giáo dục nâng cao năng lực quản trị và tuân thủ nội bộ của đội ngũ lãnh đạo.

Ba yếu tố trung gian (M1, M2, M3) có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý giáo dục.

Công tác kiểm tra giáo dục ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả quản lý thông qua ba yếu tố trung gian trên.

## 2.4. Bình luận và hàm ý chính sách

Kết quả trên khẳng định rằng kiểm tra là công cụ điều tiết và nâng cao chất lượng quản lý, chứ không chỉ là “cây gậy hành chính”. Để phát huy vai trò đó, cần chuyển hướng kiểm tra từ “kiểm soát tuân thủ” sang “đánh giá phát triển”, theo các định hướng sau:

Chuẩn hóa và thể chế hóa hệ thống kiểm tra: hoàn thiện khung pháp lý, quy trình và bộ tiêu chí kiểm tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục theo hướng thống nhất, minh bạch và công bằng.

Ứng dụng công nghệ thông tin: triển khai Hệ thống kiểm tra số hóa ngành giáo dục kết nối dữ liệu giữa Bộ, Sở, Phòng và cơ sở giáo dục; xây dựng dashboard trực tuyến để công khai kết quả.

Tăng cường năng lực đội ngũ kiểm tra: đào tạo chuyên sâu về quản lý chất lượng, phân tích dữ liệu và kỹ năng đánh giá minh chứng.

Liên kết kiểm tra – đánh giá – cải tiến: gắn kết quả kiểm tra với quy hoạch cán bộ, xếp loại đơn vị, và kế hoạch phát triển nhà trường.

Phát triển văn hóa kiểm tra tích cực: xem kiểm tra là cơ hội học tập và cải tiến chứ không phải biện pháp trừng phạt.

Những định hướng này phù hợp với chủ trương của Bộ GD&ĐT về chuyển đổi từ thanh tra hành chính sang kiểm định chất lượng và giám sát dựa trên dữ liệu, góp phần xây dựng hệ thống quản lý giáo dục hiện đại, minh bạch và hướng tới trách nhiệm giải trình công.

### III. KẾT LUẬN

Công tác kiểm tra đóng vai trò trọng yếu trong chu trình quản lý giáo dục, là cơ chế bảo đảm cho tính hiệu lực, hiệu quả và trách nhiệm của toàn hệ thống. Trong giai đoạn hiện nay, khi ngành giáo dục đang đẩy mạnh chuyển đổi số và tự chủ giáo dục, việc đổi mới hoạt động kiểm tra theo hướng

chuyên nghiệp hóa, minh bạch và tích hợp công nghệ số là yêu cầu tất yếu.

Nâng cao năng lực kiểm tra chính là nâng cao năng lực quản lý bởi kiểm tra không chỉ để “phát hiện”, mà quan trọng hơn là để “phát triển”. Khi công tác kiểm tra trở thành văn hóa quản trị, hệ thống giáo dục sẽ vận hành tự giác, hiệu quả và bền vững hơn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013). *Thông tư số 39/2013/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 12 năm 2013 Hướng dẫn về thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục*. Thư viện Pháp luật
- Quốc hội Việt Nam (2019). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14*.
- Quốc hội Việt Nam (2022). *Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022*.
- Harvey, L., & Williams, J. (2010). *Fifteen years of quality in higher education*. Taylor & Francis
- Fayol, H., Détrie, J. P., & Morin, P. (1999). *Administration industrielle et générale*. Paris: Dunod.
- Nguyễn Đức Chính, (2017), *Quản lý chất lượng trong giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Dang, Q. A. (2009). *Recent higher education reforms in Vietnam: The role of the World Bank*. Working papers on university reform, 13.